Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025



Công ty Cổ phần Đầu tư F88

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin về Công ty	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7-8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9-38

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số 2600948135 ngày 12 tháng 11 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 16 tháng 12 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
	Ông Christopher E. Freund	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên
	Ông Piyasak Ukritnukun	Thành viên độc lập
	Ông Đỗ Long	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Đại	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Hoàng Lương	Kế toán trưởng
Ủy ban Kiểm toán	Ông Đỗ Long	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên
	Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 1980, Đường Hùng Vương, Phường Nông Trang Tỉnh Phú Thọ Việt Nam	

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo của Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F88 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

M.S.D.N: 2600948135 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F88 - TP. VIỆT TRÌ T. PHÚ THỌ

Nguyễn Đức Đại
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20.. tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần đầu tư F88
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**5.111.960.887.119**	**4.090.728.769.668**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**310.377.460.131**	**630.485.607.784**
Tiền	111		208.377.460.131	430.485.607.784
Các khoản tương đương tiền	112		102.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**71.720.000.000**	**72.700.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	71.720.000.000	72.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.678.435.598.870**	**3.346.024.307.407**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	198.371.617.804	133.743.870.430
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.119.155.601	30.232.451.154
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	4.334.930.066.213	3.070.269.104.311
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	180.917.051.044	156.575.909.029
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(55.902.291.792)	(44.797.027.517)
Hàng tồn kho	**140**		**2.125.394.014**	**1.218.940.954**
Hàng tồn kho	141		2.125.394.014	1.218.940.954
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**49.302.434.104**	**40.299.913.523**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	48.521.908.989	39.377.867.019
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		288.369.694	277.569.694
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		492.155.421	644.476.810
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**1.167.772.438.113**	**945.629.816.959**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**819.642.300.086**	**606.473.513.287**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	798.046.602.735	587.096.558.774
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	27.080.098.130	23.527.294.384
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217	10	(5.484.400.779)	(4.150.339.871)
Tài sản cố định	**220**		**51.170.230.932**	**45.215.915.417**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.310.184.600	2.024.358.466
Nguyên giá	*222*		*10.905.388.635*	*4.654.513.463*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.595.204.035)*	*(2.630.154.997)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	43.860.046.332	43.191.556.951
Nguyên giá	*228*		*71.645.283.487*	*64.128.496.887*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(27.785.237.155)*	*(20.936.939.936)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.873.556.357**	**2.046.916.679**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.873.556.357	2.046.916.679
Tài sản dài hạn khác	**260**		**295.086.350.738**	**291.893.471.576**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	44.171.705.220	46.366.155.293
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31(c)	250.914.645.518	245.527.316.283
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.279.733.325.232**	**5.036.358.586.627**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần đầu tư F88
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.072.698.844.618**	**3.308.543.922.160**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.784.427.148.135**	**1.859.016.842.904**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	10.834.023.544	8.975.978.906
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	40.922.664.353	52.695.883.870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	152.910.522.880	85.796.296.810
Phải trả người lao động	314		264.363.830.240	165.781.777.464
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	69.348.387.596	40.112.908.215
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	70.016.510.770	37.844.065.665
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	19(a)	2.159.735.446.201	1.456.760.078.334
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.295.762.551	11.049.853.640
Nợ dài hạn	**330**		**1.288.271.696.483**	**1.449.527.079.256**
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)	1.288.271.696.483	1.449.527.079.256
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.207.034.480.614**	**1.727.814.664.467**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**2.207.034.480.614**	**1.727.814.664.467**
Vốn cổ phần	411	21	82.646.120.000	82.646.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*82.646.120.000*	*82.646.120.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.640.652.992.732	1.640.652.992.732
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		483.517.471.447	4.343.898.903
- LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*4.343.898.903*	*(346.913.800.433)*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*479.173.572.544*	*351.257.699.336*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		217.896.435	171.652.832
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6.279.733.325.232**	**5.036.358.586.627**

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần đầu tư F88
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**829.828.786.192**	**564.368.951.207**	**2.172.159.453.533**	**1.665.473.706.632**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**24**	**476.261.131.937**	**369.625.960.401**	**1.298.386.773.590**	**1.246.829.957.980**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**353.567.654.255**	**194.742.990.806**	**873.772.679.943**	**418.643.748.652**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	204.802.399.368	122.098.488.782	538.396.462.685	307.583.856.103
Trong đó: Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ			*197.682.787.433*	*117.452.771.953*	*513.665.116.878*	*288.582.718.575*
Chi phí tài chính	22	26	119.865.394.611	98.395.234.181	*333.293.298.840*	*302.564.251.228*
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*110.935.687.281*	*93.456.982.784*	*308.664.092.348*	*273.200.405.256*
Chi phí bán hàng	25	27	49.861.625.742	36.067.964.009	145.852.076.311	117.020.026.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	232.621.210.460	199.250.663.481	701.620.513.533	513.547.588.111
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**156.021.822.810**	**(16.872.382.083)**	**231.403.253.944**	**(206.904.261.017)**
Thu nhập khác	31	29	127.290.815.548	153.556.274.520	374.388.975.190	456.586.437.267
Chi phí/(lợi ích) khác	32	29	1.286.426.577	(3.300.917.574)	2.345.995.368	7.034.691.942
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**29**	**126.004.388.971**	**156.857.192.094**	**372.042.979.822**	**449.551.745.325**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**282.026.211.781**	**139.984.810.011**	**603.446.233.766**	**242.647.484.308**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**66.989.104.797**	**(5.907.353.651)**	**129.613.746.854**	**118.553.746**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**(9.470.377.522)**	**39.076.756.388**	**(5.387.329.235)**	**54.228.216.162**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**224.507.484.506**	**106.815.407.274**	**479.219.816.147**	**188.300.714.400**
***Phân bổ*:**						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty	61		224.486.119.164	106.805.016.976	479.173.572.544	188.282.272.083
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.365.342	10.390.298	46.243.603	18.442.317

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**603.446.233.766**	**242.647.484.308**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		7.813.346.257	6.122.074.940
Các khoản dự phòng	03		680.131.699.379	713.301.655.269
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.962.514.924)	(4.389.314.236)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(526.215.727.900)	(300.511.356.061)
Chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tư vấn khoản vay	06		323.385.616.809	289.556.741.687
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.081.598.653.387**	**946.727.285.907**
Biến động các khoản phải thu	09		(2.259.665.310.565)	(1.126.129.217.479)
Biến động hàng tồn kho	10		(906.453.060)	(546.792.404)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		121.541.064.932	169.794.783.070
Biến động chi phí trả trước	12		(6.949.591.897)	43.126.838.892
Tiền lãi vay đã trả	14		(288.058.925.974)	(272.597.515.128)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.437.881.424)	(112.071.364.623)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.400.878.444.601)**	**(351.695.981.765)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(13.594.301.450)	(3.666.446.208)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(44.020.000.000)	(29.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		45.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27		565.556.691.124	316.876.515.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**552.942.389.674**	**283.710.069.553**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		1.123.735.839.092	1.149.071.583.514
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(595.907.931.818)	(872.407.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**527.827.907.274**	**276.664.083.514**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(320.108.147.653)**	**208.678.171.302**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**630.485.607.784**	**217.359.446.646**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**310.377.460.131**	**426.037.617.948**

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty").

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm; mua bán nợ, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 4 công ty con (1/1/2025: 4 Công ty con) như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			30/9/2025	1/1/2025
Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 ("Công ty F88 Kinh doanh")	Tầng 8, Tòa nhà G-Group Tower, số 5 Nguyễn Thị Duệ, Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ, quản lý tài sản đảm bảo, đại lý bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác.	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Ffintech ("Công ty Ffintech")	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Thương mại F88 ("Công ty Thương mại F88") (*)	Phòng 206, Tầng M, Toà nhà N01A, số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi Nhà Xanh ("Công ty Ngôi Nhà Xanh")	VP 09 Tầng 9 Toà nhà Gold Tower, số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm	99,99%	99,99%

(*) Công ty sở hữu gián tiếp thông qua công ty con.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản mua nợ

Giá mua nợ là số tiền mà Công ty F88 Kinh doanh, công ty con của Công ty, phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua nợ.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Trước ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay cũng như tỷ lệ trích dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 0412-01/2019/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2019 và nợ mua cũng như tỷ lệ trích dự phòng cho các khoản phải thu được thực hiện theo Quyết định số 6906/2022/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Từ ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay, nợ đã mua, các khoản phải thu và các cam kết ngoại bảng cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 163A/2024/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 9 tháng 5 năm 2024 ("Quyết định 163A"). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty F88 Kinh doanh phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty F88 Kinh doanh trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty F88 Kinh doanh về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Đến 10 ngày	0%
Từ 11 ngày đến 30 ngày	2%
Từ 31 ngày đến 90 ngày	25%
Từ 91 ngày đến 360 ngày	100%

Xử lý rủi ro, xóa nợ

Theo Quyết định 163A, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa sang ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 – 8 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nhóm Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu từ dịch vụ cầm đồ

Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ, phí quản lý tài sản cầm cố, phí dịch vụ quản lý khoản vay, phí dịch vụ quản lý tài sản. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại là nợ quá hạn thì số lãi phải thu và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.

(iii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên đ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ/năm trước.

(v) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện trong kỳ/năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	7.904.577.470	5.274.221.470
Tiền gửi ngân hàng	200.472.882.661	425.211.386.314
Các khoản tương đương tiền (*)	102.000.000.000	200.000.000.000
	310.377.460.131	630.485.607.784

(*) Số dư này phản ánh là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất năm từ 4,6% đến 4,75% tại ngày 30 tháng 9 năm 2025.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	71.720.000.000	72.700.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất năm từ 2,9% đến 6% tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (1/1/2025: từ 2,9% đến 6%).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí dự thu từ dịch vụ cho vay cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	144.528.864.235	109.048.894.133
Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	50.463.524.109	23.629.685.146
Phải thu từ các dịch vụ khác	3.379.229.460	1.065.291.151
	198.371.617.804	133.743.870.430

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Whitecoat Việt Nam	1.751.743.200	-
Công ty TNHH IPSOS	979.776.000	-
Công ty Cổ phần TAJ Việt Nam	739.800.000	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	-	5.188.645.600
Các nhà cung cấp khác	16.647.836.401	23.693.805.554
	20.119.155.601	30.232.451.154

8. Phải thu về cho vay

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay có tài sản cầm cố lưu giữ tại kho của công ty con	-	234.051.607
• Các khoản cho vay của công ty con cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	4.334.930.066.213	3.070.035.052.704
Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả	*1.088.826.507.774*	*668.542.283.427*
	4.334.930.066.213	3.070.269.104.311
Phải thu về cho vay dài hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay của công ty con cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	798.046.602.735	587.096.558.774
Tổng phải thu về cho vay	5.132.976.668.948	3.657.365.663.085

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu theo thỏa thuận ký quỹ	115.800.000.000	100.800.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	46.602.105.018	34.761.035.279
Các khoản phải thu từ thu hộ	16.018.747.487	15.591.116.540
Tạm ứng cho nhân viên	1.060.336.490	4.643.540.165
Phải thu ngắn hạn khác	1.435.862.049	780.217.045
	180.917.051.044	156.575.909.029
Trong đó:		
Phải thu lãi cho vay dịch vụ cầm đồ	*39.906.073.619*	*29.047.858.564*
Phải thu lãi tiền gửi	*6.696.031.399*	*5.713.176.715*
Phải thu ngắn hạn các bên khác	*134.314.946.026*	*121.814.873.750*

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng, cửa hàng	26.234.116.420	22.747.596.783
Phải thu dài hạn khác	845.981.710	779.697.601
	27.080.098.130	23.527.294.384

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/9/2025			1/1/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản cho vay quá hạn	377.400.246.609	61.265.592.571	316.134.654.038	284.953.756.870	48.860.867.388	236.092.889.482
Quá hạn từ 11 tới 30 ngày	*144.064.816.466*	*2.881.300.095*	*141.183.516.371*	*97.481.895.816*	*1.949.639.901*	*95.532.255.915*
Quá hạn từ 31 tới 90 ngày	*233.335.430.143*	*58.384.292.476*	*174.951.137.667*	*187.471.861.054*	*46.911.227.487*	*140.560.633.567*
Các khoản phải thu quá hạn	173.000.000	121.100.000	51.900.000	173.000.000	86.500.000	86.500.000
	377.573.246.609	61.386.692.571	316.186.554.038	285.126.756.870	48.947.367.388	236.179.389.482
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		55.902.291.792			44.797.027.517	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn		5.484.400.779			4.150.339.871	

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	48.947.367.388	48.497.425.373
Trích lập dự phòng trong kỳ	674.885.790.468	702.046.871.637
Sử dụng dự phòng trong kỳ (i)	(662.446.465.285)	(700.891.391.570)
Số dư cuối năm	61.386.692.571	49.652.905.440

(i) Công ty F88 Kinh doanh sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu về cho vay đã quá hạn trên 90 ngày và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ dư nợ gốc.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.280.902.084	373.611.379	4.654.513.463
Tăng trong kỳ	6.250.875.172	-	6.250.875.172
Số dư cuối kỳ	10.531.777.256	373.611.379	10.905.388.635
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.256.543.618	373.611.379	2.630.154.997
Khấu hao trong kỳ	965.049.038	-	965.049.038
Số dư cuối năm	3.221.592.656	373.611.379	3.595.204.035
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.024.358.466	-	2.024.358.466
Số dư cuối kỳ	7.310.184.600	-	7.310.184.600

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	64.128.496.887
Mua trong kỳ	6.892.200.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	624.586.600
Số dư cuối kỳ	71.645.283.487
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	20.936.939.936
Khấu hao trong kỳ	6.848.297.219
Số dư cuối kỳ	27.785.237.155
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	43.191.556.951
Số dư cuối kỳ	43.860.046.332

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí thuê mặt bằng	34.906.881.794	33.387.069.668
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.018.960.477	1.600.467.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.596.066.718	4.390.329.443
	48.521.908.989	39.377.867.019

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí cải tạo cửa hàng	25.791.553.366	28.634.243.303
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.284.912.061	16.350.868.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.095.239.793	1.381.043.968
	44.171.705.220	46.366.155.293

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Nội thất Nam Việt	592.726.177	384.588.269
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	1.288.468.026
Các nhà cung cấp khác	9.845.153.367	5.538.742.611
	10.437.879.544	7.211.798.906
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần G-INNOVATIONS Việt Nam	396.144.000	1.764.180.000
	10.834.023.544	8.975.978.906

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản khách hàng thanh toán trước lãi, phí hợp đồng cầm cố	39.669.771.818	35.771.827.478
Các khoản thanh toán trước cho các nghiệp vụ bảo hiểm	1.252.892.535	16.924.056.392
	40.922.664.353	52.695.883.870

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/9/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	35.988.976.463	231.292.588.215	239.663.604.022	27.617.960.656
Thuế thu nhập cá nhân	10.435.512.523	57.666.859.450	63.209.594.719	4.892.777.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.717.881.424	129.340.929.815	48.437.881.424	118.620.929.815
Các loại thuế khác	1.653.926.400	13.869.049.082	13.744.120.327	1.778.855.155
	85.796.296.810	432.169.426.562	365.055.200.492	152.910.522.880

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	20.181.269.942	14.278.493.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.632.139.828	20.908.257.926
Các khoản chi phí khác	6.534.977.826	4.926.157.079
	69.348.387.596	40.112.908.215

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí bảo hiểm thu hộ phải trả	60.319.152.584	31.505.557.682
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	3.676.590.822	1.661.637.481
Các khoản chi phí khác	6.020.767.364	4.676.870.502
	70.016.510.770	37.844.065.665

19. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	764.964.496.364	664.994.447.918
Vay ngắn hạn khác (ii)	203.649.392.725	309.645.308.646
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	1.191.121.557.112	482.120.321.770
	2.159.735.446.201	1.456.760.078.334

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	147.790.810.761	-
Vay dài hạn (ii)	1.140.480.885.722	1.449.527.079.256
	1.288.271.696.483	1.449.527.079.256

(i) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	764.964.496.364	664.994.447.918

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	770.000.000.000	670.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.035.503.636)	(5.005.552.082)
	764.964.496.364	664.994.447.918

Trái phiếu phát hành dài hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	147.790.810.761	-

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Mệnh giá trái phiếu phát hành (**)	150.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.209.189.239)	-
	147.790.810.761	-

(*) Các trái phiếu ngắn hạn này có ngày đáo hạn gốc từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 8 năm 2026, lãi suất trái phiếu cố định từ 10% - 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (1/1/2025: lãi suất trái phiếu cố định từ 10,5% - 11,5%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

(**) Các khoản trái phiếu dài hạn này có ngày đáo hạn gốc từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 2 năm 2027, lãi suất trái phiếu cố định từ 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 30 tháng 9 năm 2025. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

Các khoản trái phiếu ngắn hạn và dài hạn này không có tài sản đảm bảo, sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu có quyền đề nghị Công ty thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu, tùy vào tình hình tài chính, Công ty có thể chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu mua lại.

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay

	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngắn hạn				
Lendable SPC (*), (**)	USD	Tháng 11 năm 2025	137.539.835.291	260.052.209.500
Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd (*)	USD	Tháng 7 năm 2026	39.269.457.808	49.593.099.146
Công ty Cổ phần Xây dựng và dịch vụ kỹ thuật QSEE	VND	Tháng 6 năm 2026 đến tháng 9 năm 2026	26.840.099.626	-
			203.649.392.725	309.645.308.646
Vay dài hạn				
Lion Asia VIII (RB) Limited (*)	USD	Tháng 11 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026	1.191.121.557.112	1.189.551.783.380
Puma Asia V (RB) Limited (*)	USD	Tháng 1 năm 2027 tới tháng 6 năm 2027	748.980.467.878	622.145.816.980
Lendable SPC (*), (**)	USD	Tháng 2 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028	391.500.417.844	119.949.800.666
			2.331.602.442.834	1.931.647.401.026
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(1.191.121.557.112)	(482.120.321.770)
			1.140.480.885.722	1.449.527.079.256

(*) Toàn bộ số dư của các khoản vay này được Công ty F88 Kinh doanh, công ty con, cam kết thực hiện phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo trong suốt thời hạn của khoản vay. Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là một số các tài khoản ngân hàng của Công ty F88 Kinh doanh, các khoản phải thu về cho vay đối với khách hàng và các hợp đồng phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo thỏa thuận đảm bảo khoản vay giữa bên cho vay và Công ty F88 Kinh doanh.

Các khoản vay ngắn hạn bằng tiền USD của Công ty F88 Kinh doanh chịu lãi suất năm từ 10,3%-12%/năm tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (1/1/2025: từ 10,5% - 12%/năm), các khoản vay dài hạn bằng tiền USD chịu mức lãi suất năm từ 11% - 15%/năm tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (1/1/: từ 11,5% - 15%/năm).

(**) Các khoản vay của Công ty F88 Kinh doanh này được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty.

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đô không kiểm s VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	82.646.120.000	1.640.652.992.732	(346.913.800.433)	136.263.514	1.376.521.575.813
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	188.282.272.083	18.442.317	188.300.714.400
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	82.646.120.000	1.640.652.992.732	(158.631.528.350)	154.705.831	1.564.822.290.213
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	82.646.120.000	1.640.652.992.732	4.343.898.903	171.652.832	1.727.814.664.467
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	479.173.572.544	46.243.603	479.219.816.147
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	82.646.120.000	1.640.652.992.732	483.517.471.447	217.896.435	2.207.034.480.614

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025		Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty F88 Kinh doanh và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam ("Ngân hàng CIMB")

Theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược ký kết ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty F88 Kinh doanh, sẽ hợp tác giới thiệu và cung cấp sản phẩm Vay Tiêu Dùng Tín Chấp dành cho khách hàng do Công ty F88 Kinh doanh, công ty con, tìm kiếm và giới thiệu cho Ngân hàng CIMB. Qua đó, Công ty F88 Kinh doanh cam kết sẽ mua từ Ngân hàng CIMB các khoản nợ đang tồn tại của bất kỳ khách hàng nào không thực hiện được các nghĩa vụ của mình (bị quá hạn trả nợ từ 89 ngày trở lên) theo hợp đồng vay có liên quan với CIMB. Số dư các khoản nợ của Ngân hàng CIMB mà Công ty F88 Kinh doanh cam kết sẽ mua lại trong tương lai nếu bị quá hạn từ 89 ngày trở lên tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 1.227 tỷ VND (1/1/2025: 927,5 tỷ VND).

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu phí từ hoạt động cho vay cầm cố và các hoạt động liên quan khác	1.826.584.811.446	1.437.116.559.210
Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	333.917.405.383	226.171.926.558
Doanh thu bán hàng và các dịch vụ khác	11.657.236.704	2.185.220.864
	2.172.159.453.533	1.665.473.706.632

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	378.616.418.995	294.902.826.234
Chi phí dự phòng	680.097.099.379	713.301.655.269
Trong đó:		
▪ *Các khoản cho vay khó đòi*	*674.851.190.468*	*702.046.871.637*
▪ *Các khoản cam kết nợ tiềm tàng*	*5.245.908.911*	*11.254.783.632*
Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi	169.317.711.689	155.913.438.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.104.999.542	41.815.252.789
Chi phí khác	31.250.543.985	40.896.785.478
	1.298.386.773.590	1.246.829.957.980

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu lãi tiền gửi	12.550.611.022	11.928.637.486
Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ	513.665.116.878	288.582.718.575
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.180.734.785	7.072.500.042
	538.396.462.685	307.583.856.103

26. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lãi vay	308.664.092.348	273.200.405.256
Chi phí phát hành trái phiếu	9.694.766.392	8.104.615.903
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.907.682.031	13.007.509.541
Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay	5.026.758.069	8.251.720.528
	333.293.298.840	302.564.251.228

27. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	100.139.057.199	76.500.515.720
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	44.483.544.499	40.448.827.713
Chi phí bán hàng khác	1.229.474.613	70.683.000
	145.852.076.311	117.020.026.433

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	562.597.573.034	406.031.479.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.161.957.672	77.234.175.587
Chi phí thuê văn phòng	20.942.451.258	8.016.400.400
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	34.600.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.883.931.569	22.265.532.473
	701.620.513.533	513.547.588.111

29. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt hợp đồng (i)	105.954.078.571	91.379.005.904
Tiền thu từ các khoản cho vay đã xử lý rủi ro (ii)	265.124.615.032	363.925.666.350
Thu nhập khác	3.310.281.587	1.281.765.013
	374.388.975.190	456.586.437.267
Chi phí khác		
Chi phí khác	(2.345.995.368)	(7.034.691.942)
	(2.345.995.368)	(7.034.691.942)
	372.042.979.822	449.551.745.325

(i) Đây là các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng.

(ii) Đây là các khoản tiền thu hồi gốc vay, lãi, phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay khó đòi đã xóa sổ và theo dõi ngoại bảng.

30. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	985.697.536.528	741.383.133.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.266.957.214	119.049.428.376
Chi phí dự phòng các khoản phải thu, cho vay khó đòi	680.131.699.379	713.301.655.269
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng và kho bãi	190.260.162.947	163.929.838.610
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	100.139.057.199	76.500.515.720
Chi phí khác	49.363.950.167	63.233.000.951

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	129.613.746.854	(2.734.110.405)
Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế	-	2.852.664.151
	129.613.746.854	118.553.746
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(6.329.193.965)	53.921.434.089
Lỗ tính thuế được sử dụng	941.864.730	306.782.073
	(5.387.329.235)	54.228.216.162
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	124.226.417.619	54.346.769.908

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	603.446.233.766	242.647.484.308
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	120.689.246.753	48.529.496.862
Chi phí không được khấu trừ thuế	921.224.508	871.611.671
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.615.946.358	2.092.997.224
Điều chỉnh theo kết quả biên bản thanh tra thuế	-	2.852.664.151
	124.226.417.619	54.346.769.908

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/9/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi và nợ xấu đã xóa sổ	1.188.739.134.020	237.747.826.804	1.157.093.164.200	231.418.632.840
Chi phí lãi vay	63.939.280.208	12.787.856.042	63.939.280.202	12.787.856.040
Lỗ tính thuế	-	-	4.709.323.645	941.864.730
Khác	1.894.813.362	378.962.672	1.894.813.362	378.962.673
	1.254.573.227.590	250.914.645.518	1.227.636.581.409	245.527.316.283

Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Các khoản chi phí lãi vay này sẽ hết hiệu lực vào các kỳ/năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2028	Chưa quyết toán	63.939.280.202

Ngoại trừ số lỗ lũy kế và khoản chi phí lãi vay sẽ được khấu trừ trong những kỳ xác định nêu trên, theo các quy định thuế hiện hành, các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác không bị hết hiệu lực.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và công ty con. Ban Tổng Giám đốc tin rằng, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Công ty và các công ty con như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn G	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần thanh toán G	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	5.188.645.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo		
Tạm ứng thực hiện hợp đồng	-	800.000.000
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Phải trả mua thiết bị	(396.144.000)	(1.764.180.000)
Công ty Cổ phần thanh toán G		
Phải trả phí dịch vụ	-	(48.298.360)

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	**Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND**
Công ty Cổ phần Tập đoàn G		
Nhận hoàn trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo		
Chi phí dịch vụ tiện ích	(2.812.312.545)	(1.509.533.105)
Trả tiền phí dịch vụ tiện ích	(2.012.312.545)	(2.309.533.105)
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet		
Chi phí mua thiết bị	(7.235.860.909)	(1.442.509.091)
Trả tiền mua thiết bị	(2.130.041.400)	(1.856.939.200)
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	(293.262.546)	(253.220.001)
Trả tiền phí dịch vụ công nghệ thông tin	(322.588.800)	(2.560.000.000)
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Chi phí thuê mua thiết bị	(2.509.202.574)	(1.496.655.822)
Trả tiền thuê mua thiết bị	(3.885.552.902)	(445.121.404)
Chiết khấu thanh toán được hưởng	226.883.800	-
Công ty Cổ phần thanh toán G		
Chi phí dịch vụ	(956.750.400)	(1.495.603.873)
Trả tiền phí dịch vụ	(1.100.723.800)	(1.177.584.800)

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

34. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*